

Số: 2036/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/10/2025 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh

**TỔNG CÔNG TY
KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ
PHẦN**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.30 16:49:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3





VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: 2036/KVN-TC

30/10/2025

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements for the 3rd Quarter of 2025 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on 30 October, 2025 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

Organization representative Party authorised for information disclosure



Phan Thi Phuong Anh



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.160.798.119.085	57.290.495.430.038
I. Tiền	110	3	11.641.062.000.554	5.567.983.431.468
1. Tiền	111		2.261.359.268.251	1.248.083.431.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.379.702.732.303	4.319.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32.506.102.707.604	27.494.031.282.702
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.506.102.707.604	27.494.031.282.702
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.912.149.381.591	19.098.417.078.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.488.423.501.373	16.744.655.874.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		204.420.000.807	375.639.323.197
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.369.189.880.012	4.746.916.152.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.149.884.000.601)	(2.768.794.271.757)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.382.547.626.057	4.598.950.949.593
1. Hàng tồn kho	141		2.514.731.760.135	4.732.006.717.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.184.134.078)	(133.055.767.522)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		718.936.403.279	531.112.687.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	51.106.540.826	46.023.323.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		639.885.310.465	447.768.536.836
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	27.944.551.988	37.320.827.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.703.815.230.578	24.564.385.978.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		968.064.049.968	531.249.275.544
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.834.266.025	70.495.232.935
2. Phải thu dài hạn khác	216		895.229.783.943	460.754.042.609
II. Tài sản cố định	220		16.435.189.483.908	18.221.636.601.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.081.178.309.196	17.852.624.248.675
- Nguyên giá	222		65.150.495.245.568	64.803.330.016.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.069.316.936.372)	(46.950.705.767.927)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	354.011.174.712	369.012.352.913
- Nguyên giá	228		654.824.796.137	655.572.693.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(300.813.621.425)	(286.560.340.134)
III. Bất động sản đầu tư	230		29.353.302.101	30.370.446.725
- Nguyên giá	231		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.513.813.640)	(8.496.669.016)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.362.142.309.680	1.717.948.385.041
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.362.142.309.680	1.717.948.385.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	386.993.819.454	399.715.358.524
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		376.993.819.454	389.715.358.524
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.522.072.265.467	3.663.465.910.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.484.063.721.797	3.630.161.349.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.008.543.670	33.304.561.253
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		93.864.613.349.663	81.854.881.408.158



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		27.487.308.376.982	20.283.886.142.528
I. Nợ ngắn hạn	310		22.059.820.732.152	14.575.489.059.608
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.383.020.206.680	6.037.010.202.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		251.629.462.413	270.548.145.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.168.256.341.276	682.837.407.395
4. Phải trả người lao động	314		597.818.700.034	409.699.768.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.260.272.658.575	2.995.123.654.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.577.265.274	2.241.036.607.643
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.263.442.825.615	373.838.581.752
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	1.397.490.684.727	933.829.846.483
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		736.312.587.558	631.564.845.191
II. Nợ dài hạn	330		5.427.487.644.830	5.708.397.082.920
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		17.446.337.139	18.094.359.687
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	124.741.048.182	129.700.198.659
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.911.338.737.079	2.290.752.009.267
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		293.780.671.709	293.780.671.709
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.047.617.257.362	2.940.586.829.099
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		32.563.593.359	35.483.014.499
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		66.377.304.972.681	61.570.995.265.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	66.377.304.972.681	61.570.995.265.630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.670	300.272.460.670
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		172.977.851	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.380.604.391.166	26.967.513.791.091
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.154.431.403.738	9.553.019.715.422
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.248.069.586.021	(647.086.478.241)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.906.361.817.717	10.200.106.193.663
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.412.079.451.990	1.323.213.381.181
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		93.864.613.349.663	81.854.881.408.158

TP. HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2025

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	35.711.043.233.606	25.256.616.229.052	91.490.444.192.466	78.642.768.517.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	20.908.333.380	4.608.203.581	44.459.473.072	23.759.290.635
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.690.134.900.226	25.252.008.025.471	91.445.984.719.394	78.619.009.226.523
4. Giá vốn hàng bán	11	27	31.587.801.013.302	21.068.589.647.908	78.300.187.595.308	65.008.810.910.736
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.102.333.886.924	4.183.418.377.563	13.145.797.124.086	13.610.198.315.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	396.554.976.676	409.126.391.431	1.155.276.472.179	1.316.859.309.753
7. Chi phí tài chính	22	29	85.778.280.778	108.817.637.558	303.904.565.484	519.098.428.111
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		53.330.836.850	68.861.336.867	161.810.362.187	261.376.626.134
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.051.982.364	11.897.062.771	22.540.768.383	25.182.786.288
9. Chi phí bán hàng	25	30	690.136.384.446	616.316.725.264	1.859.296.916.823	1.746.455.313.137
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	525.973.477.554	700.814.399.681	(438.981.259.140)	2.099.340.360.730
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	30		3.209.052.703.186	3.178.493.069.262	12.599.394.141.481	10.587.346.309.850
12. Thu nhập khác	31	33	19.605.286.043	26.484.354.489	49.012.497.688	39.894.093.162
13. Chi phí khác	32	34	22.683.701.106	1.016.836.444	31.944.344.423	13.429.926.724
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.078.415.063)	25.467.518.045	17.068.153.265	26.464.166.438
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.205.974.288.123	3.203.960.587.307	12.616.462.294.746	10.613.810.476.288
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	595.495.689.973	627.511.129.497	2.435.584.667.498	2.063.671.189.267
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(2.341.127.402)	(1.659.528.278)	(3.323.623.279)	12.357.700.952
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.612.819.725.552	2.578.108.986.088	10.184.201.250.527	8.537.781.586.069
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.549.118.933.504	2.521.794.493.538	10.053.255.012.201	8.354.267.611.670
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		63.700.792.048	56.314.492.550	130.946.238.326	183.513.974.399
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.067	1.053	4.229	3.502
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.067	1.053	4.229	3.502

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Tuấn



Nguyễn Công Luận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.616.462.294.746	10.613.810.476.288
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.194.350.203.890	2.132.405.550.037
Các khoản dự phòng	03	(1.512.280.724.748)	1.420.003.743.578
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.745.430.715)	30.823.691.652
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(975.061.161.941)	(1.157.265.375.034)
Chi phí lãi vay	06	161.810.362.187	261.376.626.134
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.451.535.543.419	13.301.154.712.655
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.058.060.608.092)	(4.079.427.529.113)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.217.592.589.293	1.586.573.008.571
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3.604.096.761.070	(661.928.451.483)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	148.373.864.291	(150.679.205.794)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(119.573.054.022)	(224.212.475.776)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.336.180.536.422)	(1.998.111.345.308)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.868.742.763)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(349.748.981.100)	(412.480.786.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.549.166.835.674	7.360.887.927.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.510.525.930.169)	(1.253.429.807.210)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	5.480	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.897.447.858.253)	(39.131.231.148.484)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.902.776.433.351	41.417.954.706.510
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.167.798.761)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.000.000.000	(3.084.888)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	946.508.189.983	1.424.997.831.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.572.856.958.369)	2.458.288.497.780
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.167.798.761	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	874.973.761.983	1.765.460.385.466
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(790.726.195.927)	(4.172.505.857.187)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(999.214.099.609)	(1.000.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(904.798.734.792)	(3.407.045.471.721)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.071.511.142.513	6.412.130.953.295
Tiền tồn đầu năm	60	5.567.983.431.468	5.668.895.214.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.567.426.573	1.533.955.372
Tiền tồn cuối năm	70	11.641.062.000.554	12.082.560.123.616

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2025

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.





Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Tổng công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2025		2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Tỉnh Bình Thuận Singapore	Xử lý khí thiên nhiên Kinh doanh các sản phẩm khí	61,00 100,00	61,00 100,00	- -	- -
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh

Địa điểm hoạt động

Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
Công ty Dịch vụ Khí
Công ty Quản lý Dự án Khí
Công ty Khí Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn
Chi nhánh Khí Hải phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG
Chi nhánh Logistics (*)

Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh
Tỉnh Cà Mau
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hải Phòng
Thành phố Hồ Chí Minh
Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Hiện nay chi nhánh Logistics đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tổng Công ty có 2.916 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.934 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán



Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.



Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính



dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/ITLT-BKHCN-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	8.064.536.363	7.331.988.862
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.247.482.833.488	1.164.901.442.606
- Tiền đang chuyển	5.811.898.400	75.850.000.000
- Các khoản tương đương tiền (i)	9.379.702.732.303	4.319.900.000.000
Cộng :	11.641.062.000.554	5.567.983.431.468

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	32.506.102.707.604	32.506.102.707.604	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702
Cộng :	32.506.102.707.604	32.506.102.707.604	27.494.031.282.702	27.494.031.282.702

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2025	01/01/2025
- Bên thứ ba (*)	14.727.149.448.158	11.637.281.488.165
- Bên liên quan (Thuyết minh 38)	3.761.274.053.215	5.107.374.386.312
	18.488.423.501.373	16.744.655.874.477

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	1.601.574.710.565	1.739.993.982.218
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	1.167.715.968.932
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	888.333.195.622
+ Công ty TNHH Gas Venus	660.035.045.071	889.851.457.494
+ Các khách hàng khác	12.465.539.692.522	6.951.386.883.899
Cộng :	14.727.149.448.158	11.637.281.488.165

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí	4.504.341.671.206	4.102.291.347.197
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	322.735.445.269	291.648.784.086
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	485.900.263.537	296.763.521.275
Cộng :	5.369.189.880.012	4.746.916.152.558

7. NỢ XẤU

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.898.840.627	16.120.132.122	95.169.438.358	14.788.832.210
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	944.527.729.883	264.221.002.766	2.854.819.501.655	1.497.312.077.555
+ Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí	-	-	166.434.013.615	85.932.145.689
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	-	-	401.217.852.660	202.878.983.906
+ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	1.010.735.528.862	585.979.459.193
+ Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	888.333.195.622	507.569.714.198
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Các khách hàng khác	441.402.243.471	217.220.447.155	84.982.000.040	6.052.814.967
Cộng :	1.647.445.582.644	497.561.582.043	5.669.308.299.475	2.900.514.027.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	64.686.380.742	-	1.210.323.529.576	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.193.276.522.801	(132.184.134.078)	1.033.551.621.705	(133.055.767.522)
- Công cụ, dụng cụ :	46.998.300.558	-	43.704.504.951	-
- Chi phí SXKD dở dang :	114.563.228.175	-	27.705.782.423	-
- Thành phẩm :	151.265.990.055	-	192.304.492.344	-
- Hàng hóa :	929.442.417.360	-	2.132.714.834.357	-
- Hàng gửi đi bán :	14.498.920.444	-	91.701.951.759	-
Cộng :	2.514.731.760.135	(132.184.134.078)	4.732.006.717.115	(133.055.767.522)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
- Chi phí mua bảo hiểm :	5.461.053.608	10.299.755.464
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	10.259.537.033	14.304.319.789
- Các khoản khác :	35.385.950.185	21.419.247.786
Cộng :	51.106.540.826	46.023.323.039

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2025	01/01/2025
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.634.493.668
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	420.060	420.060
- Thuế xuất, nhập khẩu	22.402.845.160	18.947.720.153
- Thuế TNDN	5.527.696.024	15.724.603.300
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.590.744	8.590.744
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	27.944.551.988	37.320.827.925





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	12.694.975.751.615	5.705.599.375.180	938.118.568.583	515.984.937.841	44.948.651.383.383	64.803.330.016.602
Tăng trong kỳ	33.249.312.644	69.198.202.342	4.241.825.766	14.832.880.796	1.386.035.054.043	1.507.557.275.591
Mua sắm mới	15.304.748.096	63.537.341.581	3.698.525.766	10.714.517.300	4.894.385.603	98.149.518.346
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)					211.567.130.306	211.567.130.306
Điều chỉnh theo quyết toán		4.500.000.000				4.500.000.000
Phân loại lại				4.118.363.496	1.169.573.538.134	1.173.691.901.630
Tăng khác	17.944.564.548	1.160.860.761	543.300.000			19.648.725.309
Giảm trong kỳ	157.690.695.436	250.205.923.350	27.202.860.523	6.012.130.347	719.280.436.969	1.160.392.046.625
Thanh lý, nhượng bán	455.928.000	2.082.141.351	700.512.540	5.306.124.817	830.414.241	9.375.120.949
Phân loại lại	157.234.767.436	248.123.781.999	26.502.347.983			431.860.897.418
Điều chỉnh và khác				706.005.530	718.450.022.728	719.156.028.258
Số dư cuối kỳ này	12.570.534.368.823	5.524.591.654.172	915.157.533.826	524.805.688.290	45.615.406.000.457	65.150.495.245.568
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỀ KẾ						
Số dư đầu năm	5.764.150.961.782	3.970.311.916.492	798.992.694.561	448.065.186.365	35.969.185.008.727	46.950.705.767.927
Tăng trong kỳ	404.312.501.126	181.828.267.828	22.475.043.956	37.209.095.839	2.050.586.603.167	2.696.411.511.916
Trích vào chi phí trong năm	351.235.070.980	179.615.034.243	22.126.574.887	34.095.231.098	1.590.285.419.631	2.177.357.330.839
Phân loại lại	52.728.044.322	1.329.491.293		3.113.864.741	460.269.534.490	517.440.934.846
Điều chỉnh và khác	349.385.824	883.742.292	348.469.069		31.649.046	1.613.246.231
Giảm trong kỳ	455.928.000	2.082.141.351	4.702.866.469	5.958.083.565	564.601.324.086	577.800.343.471
Thanh lý, nhượng bán	455.928.000	2.082.141.351	700.512.540	5.306.124.817	830.414.241	9.375.120.949
Phân loại lại			4.002.353.929			4.002.353.929
Điều chỉnh và khác				651.958.748	563.770.909.845	564.422.868.593
Số dư cuối kỳ này	6.168.007.534.908	4.150.058.042.969	816.764.872.048	479.316.198.639	37.455.170.287.808	49.069.316.936.372
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	6.930.824.789.833	1.735.287.458.688	139.125.874.022	67.919.751.476	8.979.466.374.656	17.852.624.248.675
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	6.402.526.833.915	1.374.533.611.203	98.392.661.778	45.489.489.651	8.160.235.712.649	16.081.178.309.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	348.669.597.008	304.168.809.292	2.734.286.747	655.572.693.047
Tăng trong kỳ	31.698.004.214	4.361.276.456		36.059.280.670
Mua trong năm		3.183.055.786		3.183.055.786
Tăng khác	31.698.004.214	1.178.220.670		32.876.224.884
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	950.796.910	462.220.670	36.807.177.580
Thanh lý, nhượng bán		950.796.910		950.796.910
Giảm khác	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Số dư cuối kỳ này	344.973.441.222	307.579.288.838	2.272.066.077	654.824.796.137
HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư đầu năm	12.363.440.824	271.924.833.233	2.272.066.077	286.560.340.134
Tăng trong kỳ	1.749.722.754	18.663.299.888		20.413.022.642
Khấu hao trong năm	977.720.769	15.256.021.548		16.233.742.317
Tăng khác	772.001.985	3.407.278.340		4.179.280.325
Giảm trong kỳ	5.208.944.441	950.796.910		6.159.741.351
Thanh lý, nhượng bán		950.796.910		950.796.910
Giảm khác	5.208.944.441			5.208.944.441
Số dư cuối kỳ này	8.904.219.137	289.637.336.211	2.272.066.077	300.813.621.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	336.306.156.184	32.243.976.059	462.220.670	369.012.352.913
Số dư cuối kỳ này	336.069.222.085	17.941.952.627		354.011.174.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2025	01/01/2025
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	1.743.649.040.631	1.038.622.727.573
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Tráng	26.420.881.371	26.420.881.371
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	162.726.310.066	110.025.931.164
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	-	442.867.387
+ Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
+ Các công trình khác	429.346.077.612	345.044.961.153
Cộng :	2.362.142.309.680	1.717.948.385.041

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng	
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp	
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống	
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép	
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG	
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG	
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Sơn Mỹ LNG)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ	
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm khí	
		30/09/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh					
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(23.163.239.753)	58.000.000.000	(23.163.239.753)	
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	318.993.819.454	-	331.715.358.524	-	
	376.993.819.454	(23.163.239.753)	389.715.358.524	(23.163.239.753)	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	
	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	292.791.740.890	290.922.515.708
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.257.317.799	43.239.909.240
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	438.773.291.811	537.554.169.861
- Chi phí bảo hiểm	112.244.448.707	65.887.613.158
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.177.157.212.648	2.259.101.296.936
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	140.160.932.401	143.178.751.516
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	81.727.311.221	127.359.144.254
- Chi phí quảng cáo	20.528.065.548	9.543.623.366
- Các khoản khác :	200.423.400.772	153.374.325.406
Cộng	3.484.063.721.797	3.630.161.349.445

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	7.618.812.289.006	7.618.812.289.006	3.302.251.930.049	3.302.251.930.049
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	2.764.207.917.674	2.764.207.917.674	2.734.758.272.125	2.734.758.272.125
Cộng:	10.383.020.206.680	10.383.020.206.680	6.037.010.202.174	6.037.010.202.174

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1.329.668.458.365	1.329.668.458.365	-	-
+PNX PETROLEUM SINGAPORE PTE LTD	1.320.029.836.795	1.320.029.836.795	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	82.951.872.990	82.951.872.990
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	167.457.287.999	167.457.287.999
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	610.738.429.740	610.738.429.740	-	-
+ Các khách hàng khác	4.358.375.564.106	4.358.375.564.106	1.373.472.636.618	1.373.472.636.618
Cộng :	7.618.812.289.006	7.618.812.289.006	3.302.251.930.049	3.302.251.930.049



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	140.204.850.106	1.417.812.302.150	1.047.939.601.601	510.077.550.655
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(420.060)	1.550.890.038.896	1.550.890.038.896	(420.060)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	384.093.366.410	387.548.491.417	(22.402.845.160)
- Thuế TNDN	490.025.227.198	2.477.016.955.666	2.336.180.536.422	630.861.646.442
- Thuế thu nhập cá nhân	34.160.696.949	120.647.689.078	133.368.068.701	21.440.317.326
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(20.912.646)	39.294.701.503	39.294.701.503	(20.912.646)
- Thuế môn bài	10.258.799	23.204.147	33.462.946	-
- Các loại thuế khác	84.599.277	14.764.762.598	14.492.909.144	356.452.731
Cộng :	645.516.579.470	6.004.543.020.448	5.509.747.810.630	1.140.311.789.288

Trong đó :

Phải nộp :	30/09/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	510.077.550.655	142.839.343.774
- Thuế TNDN	636.389.342.466	505.749.830.498
- Thuế thu nhập cá nhân	21.440.317.326	34.160.696.949
- Các loại thuế khác	349.130.829	87.536.174
Cộng	1.168.256.341.276	682.837.407.395

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.403.959.817.487	2.550.674.189.636
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	77.859.819.014	85.989.882.665
- Chi phí lãi vay phải trả	66.832.777.315	29.989.227.298
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	140.232.162.380	31.681.837.385
- Chi phí quảng cáo	19.340.783.231	5.110.005.453
- Phí thương hiệu phải trả PVN	123.826.357.153	126.688.868.798
- Chi phí phải trả khác	428.220.941.995	164.989.643.741
Cộng	3.260.272.658.575	2.995.123.654.976

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	72.306.038.516	68.689.235.002
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
- Cổ tức phải trả	3.920.399.030.291	42.486.911.100
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	127.093.868.611	125.005.074.242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.719.288.652	95.079.702.806
Cộng :	4.263.442.825.615	373.838.581.752



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	593.939.447.042	593.939.447.042	123.455.608.798	123.455.608.798
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	803.551.237.685	803.551.237.685	810.374.237.685	810.374.237.685
Cộng	1.397.490.684.727	1.397.490.684.727	933.829.846.483	933.829.846.483

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	95.357.032.994	128.767.710.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.384.015.188	932.488.529
Cộng	124.741.048.182	129.700.198.659

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	1.911.338.737.079	1.911.338.737.079	2.290.752.009.267	2.290.752.009.267
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	-	-
Cộng	1.911.338.737.079	1.911.338.737.079	2.290.752.009.267	2.290.752.009.267

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	254.418.799.338	63.604.699.800,00	190.814.099.538	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	195.981.262.166	24.498.000.000,00	171.483.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	578.705.956.805	192.072.000.000,00	386.633.956.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	882.232.718.770	130.959.066.383,00	751.273.652.387	-
Cộng	1.911.338.737.079	411.133.766.183	1.500.204.970.896	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
 TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Quý III năm 2025

MÃU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
 a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	23.426.729.190.000	246.727.266	300.272.460.670		26.967.513.791.091	(647.086.478.241)	10.200.106.193.663	1.323.213.381.181	61.570.995.265.630
Tăng vốn trong năm	702.768.370.000	-	-		(702.768.370.000)	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-		-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-		-	-	10.053.255.012.201	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-		-	10.200.106.193.663	(10.200.106.193.663)	130.946.238.326	10.184.201.250.527
Phân phối lợi nhuận	-	-	-		3.115.858.970.075	(3.115.858.970.075)	-	-	-
Trích các quỹ ngoại biên vốn	-	-	-		-	(204.181.112.572)	(147.039.862.526)	(13.662.197.417)	(364.883.172.515)
Chia cổ tức	-	-	-		-	(4.919.613.129.900)	-	(20.598.009.721)	(4.940.211.139.621)
Tăng(giảm) khác	-	-	-	172.977.851	-	(65.296.916.854)	146.668.042	(7.819.960.379)	(72.797.231.340)
Số dư cuối kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	300.272.460.670	172.977.851	29.380.604.391.166	1.248.069.586.021	9.906.361.817.717	1.412.079.451.990	66.377.304.972.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Số lượng cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.342.672.919
- Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ)	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/09/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại :		
- USD	49.774.537,05	13.387.429,87
- EUR	443,31	383,41

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	36.720.360.218.744	29.191.083.545.006
- Doanh thu bán LPG	50.128.609.937.379	43.808.540.237.070
- Doanh thu bán CNG	652.178.070.729	2.275.067.363.697
- Doanh thu bán condensate	740.658.238.545	923.102.755.975
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.700.485.396.569	1.893.246.973.088
- Doanh thu cho thuê văn phòng	90.118.532.858	82.299.153.190
- Doanh thu khác	1.458.033.797.642	469.428.489.132
Cộng	91.490.444.192.466	78.642.768.517.158

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	44.459.473.072	23.759.290.635
Cộng	44.459.473.072	23.759.290.635

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	28.668.689.568.981	24.859.736.133.914
- Giá vốn bán LPG	47.312.957.609.745	36.846.282.032.545
- Giá vốn bán CNG	474.944.618.562	2.085.859.149.770
- Giá vốn bán condensate	403.877.035.531	556.774.020.134
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	291.291.124.224	314.434.906.208
- Giá vốn cho thuê văn phòng	40.783.008.043	38.524.732.108
- Giá vốn khác	1.107.644.630.222	307.199.936.057
Cộng	78.300.187.595.308	65.008.810.910.736



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	946.692.280.660	1.125.111.688.508
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.712.324.081	1.576.632.510
- Lãi chênh lệch tỷ giá	205.871.867.438	190.170.988.735
Cộng	1.155.276.472.179	1.316.859.309.753

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	165.680.725.960	262.076.736.149
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	135.938.207.054	249.779.802.020
- Chi phí tài chính khác	2.285.632.470	7.241.889.942
Cộng	303.904.565.484	519.098.428.111

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	870.247.698.997	1.004.322.243.746
- Chi phí quảng cáo	254.063.799.884	166.709.569.335
- Chi phí nhân viên bán hàng	222.069.065.594	198.616.101.545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	66.601.226.420	68.482.015.707
- Chi phí bán hàng khác	446.315.125.928	308.325.382.804
Cộng	1.859.296.916.823	1.746.455.313.137

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	123.287.176.189	72.770.776.589
- Chi an sinh xã hội	302.135.198.920	60.729.558.505
- Các khoản dự phòng	(1.630.968.941.853)	1.248.641.564.161
- Chi phí nhân viên quản lý	221.045.704.850	187.416.908.219
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.948.203.674	41.640.314.108
- Chi phí thuê văn phòng	35.531.330.423	41.081.729.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.781.714.528	78.226.325.753
- Các khoản chi phí QLDN khác	371.258.354.129	368.833.183.410
Cộng	(438.981.259.140)	2.099.340.360.730



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.523.232.315.497	60.359.438.318.579
- Chi phí nhân công	1.249.855.790.711	924.823.237.256
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.194.350.203.890	2.132.405.550.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.753.064.942.893	5.437.939.478.731
Cộng	79.720.503.252.991	68.854.606.584.603

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.061.697.828	1.349.519.777
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	12.860.741.310	23.251.046.326
- Thu nhập khác	35.090.058.550	15.293.527.059
Cộng	49.012.497.688	39.894.093.162

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.169.610.050	962.559.553
- Chi phí khác	29.774.734.373	12.467.367.171
Cộng	31.944.344.423	13.429.926.724

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	12.616.462.294.746	10.613.810.476.288
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.435.584.667.498	2.063.671.189.267
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.366.480.003.923	1.968.201.276.640
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.236.140.673	1.884.021.070
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	33.739.877.960	63.742.713.846
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	10.036.441.928	4.866.411.023
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.331.564.313	24.976.766.688
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	362.897.398	-
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	397.741.303	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2025

CHỈ TIÊU	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Tỷ lệ so sánh 2025/2024
- Lợi nhuận sau thuế Quý III:	2.612.819.725.552	2.578.108.986.088	101%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2025 bằng 101% so với Quý III năm 2024, (tăng 1%) tương ứng tăng 34 tỷ đồng.

+ Các hoạt động diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Ngoài hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ Việt Nam, Tổng Công ty còn có hoạt động kinh doanh tại Singapore; chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2025:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Hoạt động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.628.458.799.027	12.603.201.527	-	11.641.062.000.554
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.506.102.707.604	-	-	32.506.102.707.604
Các khoản phải thu ngắn hạn	23.993.733.485.902	3.050.925.923.792	(4.132.510.028.103)	22.912.149.381.591
Hàng tồn kho	2.382.547.626.057	-	-	2.382.547.626.057
Tài sản ngắn hạn khác	718.936.403.279	-	-	718.936.403.279
Các khoản phải thu dài hạn	969.725.835.093	-	(1.661.785.125)	968.064.049.968
Tài sản cố định	16.617.270.958.558	-	(182.081.474.650)	16.435.189.483.908
Bất động sản đầu tư	29.353.302.101	-	-	29.353.302.101
Tài sản dở dang dài hạn	2.362.142.309.680	-	-	2.362.142.309.680
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.978.719.869.655	-	(2.591.726.050.201)	386.993.819.454
Tài sản dài hạn khác	3.495.567.093.420	-	26.505.172.047	3.522.072.265.467
Lợi thế thương mại				-
Tổng tài sản hợp nhất	97.682.558.390.376	3.063.529.125.319	(6.881.474.166.032)	93.864.613.349.663
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	23.147.356.000.572	3.051.117.375.394	(4.138.652.643.814)	22.059.820.732.152
Nợ dài hạn	5.532.494.096.050	-	(105.006.451.220)	5.427.487.644.830
Tổng nợ phải trả hợp nhất	28.679.850.096.622	3.051.117.375.394	(4.243.659.095.034)	27.487.308.376.982



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2025:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam VND	Hợp đồng kinh doanh tại Singapore VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.536.028.398.066	9.187.814.272.346	(15.233.398.477.946)	91.490.444.192.466
Chi phí kinh doanh	85.857.490.824.302	9.185.492.225.773	(15.322.479.797.084)	79.720.503.252.991
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	84.345.060.428.699	9.184.673.665.184	(15.229.546.498.575)	78.300.187.595.308
- Chi phí bán hàng	1.950.728.057.631	818.560.589	(92.249.701.397)	1.859.296.916.823
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(438.297.662.028)	-	(683.597.112)	(438.981.259.140)
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.678.537.573.764	2.322.046.573	89.081.319.138	11.769.940.939.475
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	22.540.768.383	22.540.768.383
Doanh thu hoạt động tài chính	1.190.539.630.179	-	(35.263.158.000)	1.155.276.472.179
Chi phí tài chính	303.904.565.484	-	-	303.904.565.484
Lợi nhuận khác	22.146.346.994	-	(5.078.193.729)	17.068.153.265
Lợi nhuận trước thuế TNDN				12.616.462.294.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.435.186.926.195	397.741.303	-	2.435.584.667.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.297.618.313)	-	1.973.995.034	(3.323.623.279)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				10.184.201.250.527

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
- Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:

- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2025:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.541.000.703.352	100.061.297.202	-	11.641.062.000.554
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.376.102.707.604	130.000.000.000	-	32.506.102.707.604
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.251.673.008.656	792.986.401.038	(4.132.510.028.103)	22.912.149.381.591
Hàng tồn kho	1.910.236.795.090	472.310.830.967	-	2.382.547.626.057
Tài sản ngắn hạn khác	657.558.796.295	61.377.606.984	-	718.936.403.279
Các khoản phải thu dài hạn	960.973.689.356	8.752.145.737	(1.661.785.125)	968.064.049.968
Tài sản cố định	15.542.069.020.305	1.075.201.938.253	(182.081.474.650)	16.435.189.483.908
Bất động sản đầu tư	29.353.302.101	-	-	29.353.302.101
Tài sản dở dang dài hạn	2.287.643.087.528	74.499.222.152	-	2.362.142.309.680
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.978.719.869.655	-	(2.591.726.050.201)	386.993.819.454
Tài sản dài hạn khác	3.432.579.106.138	62.987.987.282	26.505.172.047	3.522.072.265.467
Tổng tài sản hợp nhất	97.967.910.086.080	2.778.177.429.615	(6.881.474.166.032)	93.864.613.349.663
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	25.105.470.362.479	1.093.003.013.487	(4.138.652.643.814)	22.059.820.732.152
Nợ dài hạn	5.116.149.091.536	416.345.004.514	(105.006.451.220)	5.427.487.644.830
Tổng nợ phải trả hợp nhất	30.221.619.454.015	1.509.348.018.001	(4.243.659.095.034)	27.487.308.376.982

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2025:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.358.965.981.437	1.320.417.215.903	(15.233.398.477.946)	91.445.984.719.394
Chi phí kinh doanh	93.841.772.329.606	1.201.210.720.469	(15.322.479.797.084)	79.720.503.252.991
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	92.421.161.181.970	1.108.572.911.913	(15.229.546.498.575)	78.300.187.595.308
- Chi phí bán hàng	1.915.524.387.062	36.022.231.158	(92.249.701.397)	1.859.296.916.823
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(494.913.239.426)	56.615.577.398	(683.597.112)	(438.981.259.140)
Kết quả hoạt động kinh doanh	11.517.193.651.831	119.206.495.434	89.081.319.138	11.725.481.466.403
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				22.540.768.383
Doanh thu hoạt động tài chính				1.155.276.472.179
Chi phí tài chính				303.904.565.484
Lợi nhuận khác				17.068.153.265
Lợi nhuận trước thuế TNDN				12.616.462.294.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.435.584.667.498
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(3.323.623.279)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				10.184.201.250.527

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP
Liên doanh Vietsopetro
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		
	Năm nay	Năm trước
	4.457.187.483.617	4.353.461.787.248
	1.181.382.585.516	1.113.382.116.009
	6.765.025.237.302	3.730.392.443.716
	742.011.042.354	925.056.086.691
	1.790.386.874	496.937.142.901
	911.924.927.375	431.159.885.687
	2.005.552.787	28.889.231.518
	452.769.860.149	499.301.031.671
	802.346.192.083	33.937.050.519
	2.385.214.124.733	2.512.407.740.878
	-	3.298.388.510
	-	5.914.346.711
	4.847.554.058	8.045.272.120
	17.706.504.946.848	14.142.182.524.179

Mua hàng hóa dịch vụ

Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
Tổng công ty bảo hiểm PVI
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)
Liên doanh Vietsopetro
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		
	Năm nay	Năm trước
	6.289.850.000	9.538.826.166
	15.539.330.560.694	15.423.888.139.390
	156.085.239.445	344.632.767.380
	3.301.235.416.381	2.877.600.301.030
	32.632.847.720	18.099.713.392
	256.443.678.008	394.340.824.789
	180.561.905.939	165.023.565.282
	754.323.850.833	698.366.591.894
	2.919.284.414	3.544.720.731
	400.680.608.447	271.955.604.824
	48.870.540.449	48.701.177.861
	2.956.148.776	2.400.698.736
	-	3.454.430.355
	-	16.285.250.000
	29.149.765.000	1.322.760.390
	20.711.479.696.106	20.279.155.372.220

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		
	Năm nay	Năm trước
	2.712.324.081	444.825.643
	35.263.158.000	35.263.158.000
	37.975.482.081	35.707.983.643



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan:

	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	87.488.990.965	158.795.190.163
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	119.335.792.381	34.633.970.725
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.439.467.879.573	4.124.813.882.837
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	334.971.804.861	114.749.860.820
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	94.965.487.591	96.685.240.949
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	1.719.712.447	35.756.754.303
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	108.095.567.205	13.261.993.888
Liên doanh Vietsopetro	44.891.547.497	41.164.356.623
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.138.088.006
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	479.204.709.202	434.242.486.505
	3.761.274.053.215	5.107.374.386.312
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7.727.945.478	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	50.241.915.492	280.544.439.039
	57.969.860.970	280.544.439.039
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	137.948.088.990	176.924.764.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.763.421.346.988	1.223.384.508.202
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	545.456.494.590	517.570.446.789
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.272.370.134	1.399.587.501
Liên doanh Vietsopetro	141.581.192.142	39.089.575.514
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	55.814.003.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	96.779.758.743	140.385.395.645
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	331.111.784.409	162.527.847.352
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	23.419.835.532	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.611.984.884	-
	3.098.815.356.412	2.373.308.628.723
Phải thu dài hạn khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	875.068.216.459	445.948.514.436



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán ngắn hạn

Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam
 Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)
 Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)
 Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)
 Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
 Công ty CP PVI
 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)
 Liên doanh Vietsopetro
 Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)
 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)
 Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)

30/09/2025	01/01/2025
1.953.610.130.130	1.718.041.082.262
18.736.776.645	18.736.776.645
4.465.316.344	7.140.563.769
1.641.277.050	1.875.856.459
554.633.321.230	669.101.850.561
61.356.258.921	10.231.990.782
1.670.617.184	-
63.016.524.720	174.759.616.079
-	3.996.856.400
94.034.380.139	119.447.823.029
9.450.445.111	10.364.154.537
-	1.061.701.602
1.592.870.200	-
2.764.207.917.674	2.734.758.272.125

Người mua trả tiền trước

Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam

30/09/2025	01/01/2025
1.928.670.000	-
1.928.670.000	-

Phải trả ngắn hạn khác

Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam
 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)
 Tổng công ty bảo hiểm PVI

30/09/2025	01/01/2025
3.123.485.000	-
10.924.599.545	10.924.599.545
10.911.142.959	-
24.959.227.504	10.924.599.545

Chi phí phải trả

Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam
 Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)
 Liên doanh Vietsopetro

30/09/2025	01/01/2025
1.797.766.911.642	1.927.185.196.764
18.796.601.471	39.838.493.862
65.863.712.194	16.491.181.459
1.882.427.225.307	1.983.514.872.085

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)

30/09/2025	01/01/2025
1.192.000.000.000	1.121.851.503.433

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Anh Tuấn

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Luận



**VIETNAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**



**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
3rd QUARTER 2025**



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2025

ASSETS	Codes	30/09/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100	70,160,798,119,085	62,217,752,152,939
I. Cash and cash equivalents	110	11,641,062,000,554	5,668,895,193,049
1. Cash	111	2,261,359,268,251	1,248,083,431,468
2. Cash equivalents	112	9,379,702,732,303	4,319,900,000,000
II. Short-term financial investments	120	32,506,102,707,604	35,084,645,516,061
1. Investments held to maturity	123	32,506,102,707,604	27,494,031,282,702
III. Short-term receivables	130	22,912,149,381,591	16,865,314,290,394
1. Receivables from customers	131	18,488,423,501,373	16,744,655,874,477
2. Short-term prepayments to suppliers	132	204,420,000,807	375,639,323,197
3. Other short-term receivables	135	5,369,189,880,012	4,746,916,152,558
4. Short-term allowances for doubtful debts	139	(1,149,884,000,601)	(2,768,794,271,757)
IV. Inventories	140	2,382,547,626,057	3,944,544,425,746
1. Inventories	141	2,514,731,760,135	4,732,006,717,115
2. Provision for decline in value of inventories	149	(132,184,134,078)	(133,055,767,522)
V. Other short-term assets	150	718,936,403,279	654,352,727,689
1. Short-term prepayments	151	51,106,540,826	46,023,323,039
2. Deductible VAT	152	639,885,310,465	447,768,536,836
3. Taxes and other receivables from government budget	154	27,944,551,988	37,320,827,925
B. NON-CURRENT ASSETS (200=220+250+260)	200	23,703,815,230,578	25,536,703,177,509
I. Long-term receivables	210	968,064,049,968	318,104,299,805
1. Long-term prepayments to suppliers	213	72,834,266,025	70,495,232,935
2. Other long-term receivables	218	895,229,783,943	460,754,042,609
II. Fixed assets	220	16,435,189,483,908	19,532,137,951,089
1. Tangible fixed assets	221	16,081,178,309,196	19,144,905,041,836
- Cost of Tangible fixed assets	222	65,150,495,245,568	64,803,330,016,602
- Accumulated depreciation of Tangible assets	223	(49,069,316,936,372)	(46,950,705,767,927)
2. Intangible fixed assets	227	354,011,174,712	387,232,909,253
- Cost of Intangible fixed assets	228	654,824,796,137	655,572,693,047
- Accumulated amortisation of Intangible assets	229	(300,813,621,425)	(286,560,340,134)
III. Investment properties	230	29,353,302,101	31,726,639,557
- Historical cost	231	38,867,115,741	38,867,115,741
- Accumulated depreciation	232	(9,513,813,640)	(8,496,669,016)
IV. Long-term asset in progress	240	2,362,142,309,680	1,717,948,385,041
1. Construction in progress	241	2,362,142,309,680	1,717,948,385,041
V. Long-term financial investments	250	386,993,819,454	398,010,821,463
1. Investments in associates, joint ventures	252	376,993,819,454	389,715,358,524
2. Investments in other entities	258	35,000,000,000	35,000,000,000
3. Provision for long-term investments	259	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
VI. Other long-term assets	260	3,522,072,265,467	3,475,909,955,425
1. Long-term prepayments	261	3,484,063,721,797	3,630,161,349,445
2. Deferred income tax assets	262	38,008,543,670	33,304,561,253
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200 + 269)	270	93,864,613,349,663	87,754,455,330,448



RESOURCES	Codes	30/09/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES (300 = 310+330)	300	27,487,308,376,982	22,455,835,056,055
I. Short-term liabilities	310	22,059,820,732,152	14,575,489,059,608
1. Trade accounts payable	312	10,383,020,206,680	6,037,010,202,174
2. Advance from customer	313	251,629,462,413	270,548,145,715
3. Taxes and other payables to the State Budget	314	1,168,256,341,276	682,837,407,395
4. Payable to employees	315	597,818,700,034	409,699,768,279
5. Accrued expenses	316	3,260,272,658,575	2,995,123,654,976
6. Short-term unearned revenue	318	1,577,265,274	2,241,036,607,643
7. Other short-term payables	319	4,263,442,825,615	373,838,581,752
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	1,397,490,684,727	933,829,846,483
9. Provision for short-term liabilities	321	-	-
10. Bonus and Welfare fund	323	736,312,587,558	631,564,845,191
II. Long-term liabilities	330	5,427,487,644,830	7,483,886,184,291
1. Long-term unearned revenue	336	17,446,337,139	18,094,359,687
2. Other long-term payables	337	124,741,048,182	129,700,198,659
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	1,911,338,737,079	2,290,752,009,267
4. Deferred income tax liabilities	341	293,780,671,709	293,780,671,709
5. Provision for long-term payables	342	3,047,617,257,362	2,940,586,829,099
6. Scientific and technological development fund	343	32,563,593,359	35,483,014,499
B. EQUITY (400=410+430)	400	66,377,304,972,681	65,298,620,274,393
I. Owners' equity	410	66,377,304,972,681	65,298,620,274,393
1. Contributed capital	411	24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
- Preference shares	411b	-	-
2. Share premium	412	246,727,266	246,727,266
3. Other owner's capital	414	300,272,460,670	300,272,460,670
4. Treasury shares	415	-	-
6. Foreign exchange rate difference	417	172,977,851	-
5. Investment and development fund	418	29,380,604,391,166	26,967,513,791,091
6. Other owner's funds	420	-	-
7. Undistributed earnings	421	11,154,431,403,738	9,553,019,715,422
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a	1,248,069,586,021	(647,086,478,241)
- Post-tax profit of current year	421b	9,906,361,817,717	10,200,106,193,663
8. Non-controlling interests	429	1,412,079,451,990	1,323,213,381,181
TOTAL RESOURCES (440 = 300+ 400)	440	93,864,613,349,663	87,754,455,330,448


Dang Thi Hong Yen
Preparer


Nguyen Anh Tuan
Chief Accountant




Nguyen Cong Luan
Vice President
22 October 2025



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

ITEMS	Codes	Notes	3 rd Quarter		Accumulated from the beginning to ending of period	
			Current year VND	Previous year VND	2025 VND	2024 VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	25	35,711,043,233,606	25,256,616,229,052	91,490,444,192,466	78,642,768,517,158
2. Sales deductions	02	26	20,908,333,380	4,608,203,581	44,459,473,072	23,759,290,635
3. Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)	10		35,690,134,900,226	25,252,008,025,471	91,445,984,719,394	78,619,009,226,523
4. Cost of goods sold and services rendered	11	27	31,587,801,013,302	21,068,589,647,908	78,300,187,595,308	65,008,810,910,736
5. Gross profit/(loss) from sales of goods and rendering of services	20		4,102,333,886,924	4,183,418,377,563	13,145,797,124,086	13,610,198,315,787
6. Financial income	21	28	396,554,976,676	409,126,391,431	1,155,276,472,179	1,316,859,309,753
7. Financial expenses	22	29	85,778,280,778	108,817,637,558	303,904,565,484	519,098,428,111
- In which: Interest expense	23		53,330,836,850	68,861,336,867	161,810,362,187	261,376,626,134
8. Gain from associates	24		12,051,982,364	11,897,062,771	22,540,768,383	25,182,786,288
9. Selling expenses	25	30	690,136,384,446	616,316,725,264	1,859,296,916,823	1,746,455,313,137
10. General and administration expenses	26	31	525,973,477,554	700,814,399,681	(438,981,259,140)	2,099,340,360,730
11. Net operating profit/(loss) (30=(20+(21-22)-(24+25)))	30		3,209,052,703,186	3,178,493,069,262	12,599,394,141,481	10,587,346,309,850
12. Other income	31	33	19,605,286,043	26,484,354,489	49,012,497,688	39,894,093,162
13. Other expenses	32	34	22,683,701,106	1,016,836,444	31,944,344,423	13,429,926,724
14. Other profit/(loss) (40=31-32)	40		(3,078,415,063)	25,467,518,045	17,068,153,265	26,464,166,438
15. Accounting profit before tax (50=30+40+45)	50		3,205,974,288,123	3,203,960,587,307	12,616,462,294,746	10,613,810,476,288
16. Business income tax - current	51	35	595,495,689,973	627,511,129,497	2,435,584,667,498	2,063,671,189,267
17. Business income tax - deferred	52		(2,341,127,402)	(1,659,528,278)	(3,323,623,279)	12,357,700,952
18. Net profit/(loss) after tax (60=50-51+52)	60		2,612,819,725,552	2,578,108,986,088	10,184,201,250,527	8,537,781,586,069
- In which:						
19. Owners of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	61		2,549,118,933,504	2,521,794,493,538	10,053,255,012,201	8,354,267,611,670
20. Non-controlling interests	62		63,700,792,048	56,314,492,550	130,946,238,326	183,513,974,399
21. Basic earnings per share	70		1,067	1,053	4,229	3,502
22. Diluted earnings per share	71		1,067	1,053	4,229	3,502

Dang Thi Hong Yen
 Preparer

Nguyen Anh Tuan
 Chief Accountant



Nguyen Cong Luan
 Vice President
 22 October 2025



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

ITEMS	Codes	From 01 January 2025 to 30 September 2025	From 01 January 2024 to 30 September 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	12,616,462,294,746	10,613,810,476,288
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of assets	02	2,194,350,203,890	2,132,405,550,037
Provisions	03	(1,512,280,724,748)	1,420,003,743,578
Unrealised foreign exchange difference	04	(33,745,430,715)	30,823,691,652
Profit from investing activities	05	(975,061,161,941)	(1,157,265,375,034)
Interest expense	06	161,810,362,187	261,376,626,134
Other adjustments	07		-
3. Operating profit before movements in working capital	08	12,451,535,543,419	13,301,154,712,655
Decrease/(increase) in receivables	09	(3,058,060,608,092)	(4,079,427,529,113)
Decrease/(increase) in inventories	10	2,217,592,589,293	1,586,573,008,571
(Decrease)/increase in accounts payable	11	3,604,096,761,070	(661,928,451,483)
Decrease/(increase) in prepaid expenses	12	148,373,864,291	(150,679,205,794)
Decrease/(increase) in trading securities	13	-	-
Interest paid	14	(119,573,054,022)	(224,212,475,776)
Business income tax paid	15	(2,336,180,536,422)	(1,998,111,345,308)
Other receipts from operating activities	16	(8,868,742,763)	-
Other payments on operating activities	17	(349,748,981,100)	(412,480,786,517)
Net cash (used in) operating activities	20	12,549,166,835,674	7,360,887,927,236
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(1,510,525,930,169)	(1,253,429,807,210)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	22	5,480	-
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23	(34,897,447,858,253)	(39,131,231,148,484)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	29,902,776,433,351	41,417,954,706,510
5. Investments in other entities	25	(30,167,798,761)	-
6. Proceeds from investment in other entities	26	16,000,000,000	(3,084,888)
7. Dividends and interest received	27	946,508,189,983	1,424,997,831,852
Net cash (used) in investing activities	30	(5,572,856,958,369)	2,458,288,497,780
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31	10,167,798,761	-
2. Payments for share returns and repurchases	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	874,973,761,983	1,765,460,385,466
4. Repayments of borrowings	34	(790,726,195,927)	(4,172,505,857,187)
5. Finance lease principal repayments	35	-	-
6. Dividends paid	36	(999,214,099,609)	(1,000,000,000,000)
Net cash outflows from financing activities	40	(904,798,734,792)	(3,407,045,471,721)
Net cash flows during the fiscal year	50	6,071,511,142,513	6,412,130,953,295
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	5,567,983,431,468	5,668,895,214,949
Effect of exchange rate fluctuations	61	1,567,426,573	1,533,955,372
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year	70	12,641,062,000,554	12,082,560,123,616


 Dang Thi Hong Yen
 Preparer


 Nguyen Anh Tuan
 Chief Accountant




 Nguyen Cong Luan
 Vice President
 22 October 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR THE 3rd QUARTER 2025

1. GENERAL INFORMATION

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group which was established in accordance with Decision No. 2232/QĐ-DKVN dated 18 July 2007 issued by Vietnam Oil and Gas Group and the initial Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 12 December 2023, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 21st amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND22,967.4 billion to VND23,426.7 billion. In September 2025, the Corporation completed the charter capital increase from VND23,426.7 billion to VND24,129.4 billion.

The shares of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the ticker symbol “GAS” from 21 May 2012.

The registered principal business activities of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and its subsidiaries (“the Corporation”) include: collecting, transporting, storing gas and gas products; producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specifically processing gas and gas products; wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specifically distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate; importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate; performing other relevant construction activities, specifically investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects; real estate business; investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to wholesale and retail distribution; transporting cargo by road, specifically providing transport services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute, trade gas and gas products.

The normal business cycle of the Corporation is 12 months.





As at 30 September 2025, the Corporation had 8 subsidiaries and 2 associates, and as at 31 December 2024 had 7 subsidiaries and 2 associates, as follows:

Company name	Place of incorporation	Principal activities	2025		2024	
			Ownership interest %	Voting right %	Ownership interest %	Voting right %
Subsidiaries						
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Tien Giang Province	Manufacturing steel pipes	99.99	99.99	99.99	99.99
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50	50.50	50.50	50.50
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Manufacturing natural gas	56.00	56.00	56.00	56.00
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31	51.31	51.31	51.31
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Providing pipe coating services	52.94	52.94	52.94	52.94
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00	51.00	51.00	51.00
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Binh Thuan Province	Processing natural gas	61.00	61.00	61.00	61.00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Trading natural gas	100.00	100.00	-	-
Associates						
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26	35.26	35.26	35.26
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00	29.00	29.00	29.00

33
TỔ
IẾ
-C
C
H



As at 30 September 2025, the Corporation had a Head Office in Ho Chi Minh City and 9 dependent accounting branches as follows:

Branch name	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Transmission Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Projects Management Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Ca Mau Company	Ca Mau Province
Nam Con Son Gas Pipelines Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas - Hai Phong Branch	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City
Logistics Branch (*)	Ho Chi Minh City

(*) On April 14, 2025, PetroVietnam Gas Corporation issued Decision No. 430/QD-KVN on the establishment of a Logistics branch. The office is located at 673 Nguyen Huu Tho, Nha Be Ward, Ho Chi Minh City. Currently, the Logistics branch is in the process of completing procedures to start operations.

As at 30 September 2025, the Corporation had 2,916 employees (as at 31 December 2024: 2,934 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of the consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention, except for investments in associates and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Corporation. The consolidated financial statements in English language have been translated from the Vietnamese version of consolidated financial statements.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, its subsidiaries and associates use Vietnamese Dong ("VND" or "Dong") to measure and present in the consolidated financial statements.

2.4 Exchange rates



Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

In accordance with the Official Letter No. 4360/DKVN-TCKT dated 31 December 2015 and the Official Letter No. 3124/DKVN-TCKT dated 13 May 2015 issued by Vietnam Oil and Gas Group, the Corporation shall apply the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam to convert monetary items denominated in foreign currencies at year end. Accordingly, monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at this exchange rate. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement. This exchange rate applied is different from the exchange rate regulated in the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 November 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regimes for enterprises. The Board of Management assesses that the difference in applying the exchange rate does not materially affect the consolidated financial statements.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between inter-companies are eliminated.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

The financial statements of the Corporation's subsidiaries are prepared for the same accounting period for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Corporation's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Non-controlling transactions and interests

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests (“NCI”) as transactions with external parties to the Corporation.

NCI are measured at their proportionate share of the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Corporation's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation’s interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Corporation's ownership interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Corporation’s share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or investment to be equity accounted for since the divestment date.

Associates

Associates are all entities over which the Corporation has significant influence but not control, generally accompanying a shareholding of between 20% and 50% of the voting rights. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Corporation’s investments in associates include goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Corporation’s share of its associates’ post-acquisition profits or losses is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Corporation’s share of losses in an associate equals or exceeds its interest in the associate, the Corporation does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

Unrealised gains and losses on transactions between the Corporation and its associates are eliminated to the extent of the Corporation’s interest in the associates.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the expected loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.



Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the first-in first-out method for externally purchased LPG and the weighted average method for others and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits at banks. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at year end. It is calculated based on market value if market value can be determined



reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the financial year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.10 Business cooperation contract (“BCC”)

A business cooperation contract (“BCC”) is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profits after tax.

(a) BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the consolidated financial statements at the consolidated balance sheet date during the fiscal year.

(b) BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profits after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenues and expenses because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC. The Corporation is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties in the year.

2.11 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the consolidation financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Motor vehicles	3 - 25 years
Office equipment	2 - 12 years

Gas constructions and other equipment	2 - 20 years
Computer software	3 - 8 years
Other intangible fixed assets	3 - 5 years

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprise of such necessary costs to newly construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.12 Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of another consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	25 years
--------------------------	----------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.



2.13 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.14 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using the straight-line method over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.11 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

In addition, prepaid expenses comprise the purchased gas expenses under underwriting contract which are calculated based on the difference between the underwritten expenses and the incurred expenses that below the underwritten level.

2.15 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables including non-trade payables, and not relating to purchase of goods and services.

Payables are classified as short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.16 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the year of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Corporation determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Corporation's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.



2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the year.

2.18 Provisions

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as an interest expense. Changes in the provision balance during the financial year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.19 Provision for dismantling and restoration costs

The Corporation makes provision for dismantling and restoration costs incurred when returning the premises and leased land in accordance with the Decision No. 49/2017/QĐ-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on decommissioning of gas construction, equipment and transportation. Accordingly, the provision of dismantling and restoration costs is determined based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade.

2.20 Unearned revenue

Unearned revenue mainly relates to the underwriting contracts which is calculated based on the difference between the underwritten sales and the incurred sales that below the underwritten level. The Corporation records the future obligations that the Corporation has to fulfil as unearned revenue. Unearned revenue is recognised as revenue in the income statement to the extent that the recognition criteria have been met.

2.21 Fund for scientific and technological development

The scientific and technological development fund is established to create a source of investment for scientific and technological activities of the Corporation. The fund is formed of the Corporation's development and technological innovation needs and is recognised in the consolidated income statement in accordance with the Joint Circular No. 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC issued by the Ministry of Finance dated 28 June 2016. Accordingly, the Corporation bases on the need to use capital sources for scientific and technological activities to set up up to 10% of the taxable income of corporate income tax in the year to form the fund.

2.22 Capital and reserves

Owners' capital of the shareholders is recorded according to the actual amounts contributed at par value of the shares.



Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Owners' other capital and Owners' other fund represent other capital held by the owners at the reporting date.

Undistributed earnings record the Corporation's profit after CIT at the reporting date.

2.23 Appropriation of profit

In accordance with the Charter of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation, dividends are recognised as a liability in the Corporation's consolidated financial statements in the year based on the closing date of shareholder list in accordance with the Resolution of the Board of Directors after the dividend payment plan is approved at the General Meeting of Shareholders.

Profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Charter of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and Vietnamese regulations.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Corporation and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is set aside for the use in the Corporation's expansion of its operation or in-depth investments.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's profit after CIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet and is used for reward, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and mental health of employees.

2.24 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis



of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions are simultaneously satisfied:

- It is probable that economic benefits will be generated; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividend income, profit distribution

Income from dividend, profit distribution is recognised when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.25 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of goods are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of goods which are sold in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.26 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.27 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

2.28 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.29 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Corporation.

2.30 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.



Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.31 Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year, excluding ordinary shares repurchased by PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation and held as treasury shares.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit after tax attributable to shareholders after deducting the amount appropriated to bonus and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares in circulation during the year and the ordinary shares expected to be issued.

2.32 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, associates and fellow group subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Corporation considers the substance of the relationships not merely the legal form.

2.33 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation’s business segment or the Corporation’s geographical segment.



2.34 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/01/2025
- Cash on hand	8,064,536,363	7,331,988,862
- Cash at banks	2,247,482,833,488	1,164,901,442,606
- Cash in transit	5,811,898,400	75,850,000,000
- Cash equivalents (i)	9,379,702,732,303	4,319,900,000,000
	11,641,062,000,554	5,567,983,431,468

(i) Cash equivalents represent bank term deposits with original maturity of 3 months or less

4. SHORT-TERM INVESTMENTS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Investments held to maturity (ii)	32,506,102,707,604	32,506,102,707,604	27,494,031,282,702	27,494,031,282,702
	32,506,102,707,604	32,506,102,707,604	27,494,031,282,702	27,494,031,282,702

(ii) Bank term deposits with original maturity of more than 3 months and less than 12 months

5. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30/09/2025	01/01/2025
- Third parties (*)	14,727,149,448,158	11,637,281,488,165
- Related parties (Note 38)	3,761,274,053,215	5,107,374,386,312
	18,488,423,501,373	16,744,655,874,477

(*) Details for material third party customers of the total balance of short-term trade account receivable are as follows:

+ Phu My Thermal Power Company	1,601,574,710,565	1,739,993,982,218
+ Mekong Energy Limited Company	-	1,167,715,968,932
+ BOT Phu My 3 Power Company Limited	-	888,333,195,622
+ Gas Venus Limited Company	660,035,045,071	889,851,457,494
+ Others	12,465,539,692,522	6,951,386,883,899
	14,727,149,448,158	11,637,281,488,165



6. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/09/2025	01/01/2025
- Accrued revenue from selling and transporting gas	4,504,341,671,206	4,102,291,347,197
- Receivables from loan guarantees (*)	322,735,445,269	291,648,784,086
- Receivables from PVC-Mekong for construction contract of office for lease in Bac Lieu province	56,212,500,000	56,212,500,000
- Others	485,900,263,537	296,763,521,275
	5,369,189,880,012	4,746,916,152,558

7. DOUBTFUL BEDT

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
- Thanh Tai-Long An Production-Services-Trading-Construction Joint Stock Company	66,755,500,521	-	66,755,500,521	-
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	-	56,212,500,000	-
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	93,898,840,627	16,120,132,122	95,169,438,358	14,788,832,210
- PetroVietnam Power Corporation	944,527,729,883	264,221,002,766	2,854,819,501,655	1,497,312,077,555
- PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	-	166,434,013,615	85,932,145,689
- Phu My Thermal Power Company	-	-	401,217,852,660	202,878,983,906
- McKong Energy Company Limited	-	-	1,010,735,528,862	585,979,459,193
- Phu My 3 BOT Power Company Limited	-	-	888,333,195,622	507,569,714,198
- PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company	44,648,768,142	-	44,648,768,142	-
- Others	441,402,243,471	217,220,447,155	84,982,000,040	6,052,814,967
	1,647,445,582,644	497,561,582,043	5,669,308,299,475	2,900,514,027,718

8. INVENTORIES

	30/09/2025		01/01/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	64,686,380,742	-	1,210,323,529,576	-
- Raw materials	1,193,276,522,801	(132,184,134,078)	1,033,551,621,705	(133,055,767,522)
- Tools and supplies	46,998,300,558	-	43,704,504,951	-
- Work in progress	114,563,228,175	-	27,705,782,423	-
- Finished goods	151,265,990,055	-	192,304,492,344	-
- Merchandise	929,442,417,360	-	2,132,714,834,357	-
- Goods on consignment	14,498,920,444	-	91,701,951,759	-
	2,514,731,760,135	(132,184,134,078)	4,732,006,717,115	(133,055,767,522)

9. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES



	30/09/2025	01/01/2025
- Insurance	5,461,053,608	10,299,755,464
- Media and advertising	10,259,537,033	14,304,319,789
- Others	35,385,950,185	21,419,247,786
	51,106,540,826	46,023,323,039

10. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM THE STATE

	30/09/2025	01/01/2025
- VAT on domestic goods	-	2,634,493,668
- VAT on import goods	420,060	420,060
- Import tax	22,402,845,160	18,947,720,153
- CIT	5,527,696,024	15,724,603,300
- Land rental fee	8,590,744	8,590,744
- Others	5,000,000	5,000,000
	27,944,551,988	37,320,827,925





11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Gas constructions and other equipment	Total
Historical cost						
As at 1 January 2025	12,694,975,751,615	5,705,599,375,180	938,118,568,583	515,984,937,841	44,948,651,383,383	64,803,330,016,602
New purchases	15,304,748,096	63,537,341,581	3,698,525,766	10,714,517,300	4,894,385,603	98,149,518,346
Transfers from construction in progress	-	-	-	-	211,567,130,306	211,567,130,306
Reclassification	-	-	-	-	1,169,573,538,134	1,173,691,901,630
Other increases	17,944,564,548	1,160,860,761	543,300,000	-	-	19,648,725,309
Disposals/written-off	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(5,306,124,817)	(830,414,241)	(9,375,120,949)
Reclassification	(157,234,767,436)	(248,123,781,999)	(26,502,347,983)	-	-	(431,860,897,418)
Other decreases	-	-	-	(706,005,530)	(718,450,022,728)	(719,156,028,258)
As at 30 September 2025	12,570,534,368,823	5,524,591,654,172	915,157,533,826	524,805,688,290	45,615,406,000,457	65,150,495,245,568
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2025	5,764,150,961,782	3,970,311,916,492	798,992,694,561	448,065,186,365	35,969,185,008,727	46,950,705,767,927
Charge for the year	351,235,070,980	179,615,034,243	22,126,574,887	34,095,231,098	1,590,285,419,631	2,177,357,330,839
Reclassification	52,728,044,322	1,329,491,293	-	3,113,864,741	460,269,534,490	517,440,934,846
Other increases	349,385,824	883,742,292	348,469,069	-	31,649,046	1,613,246,231
Disposals/written-off	(455,928,000)	(2,082,141,351)	(700,512,540)	(5,306,124,817)	(830,414,241)	(9,375,120,949)
Reclassification	-	-	(4,002,353,929)	-	-	(4,002,353,929)
Other decreases	-	-	-	(651,958,748)	(563,770,909,845)	(564,422,868,593)
As at 30 September 2025	6,168,007,534,908	4,150,058,042,969	816,764,872,048	479,316,198,639	37,455,170,287,808	49,069,316,936,372
Net book value						
As at 1 January 2025	6,930,824,789,833	1,735,287,458,688	139,125,874,022	67,919,751,476	8,979,466,374,656	17,852,624,248,675
As at 30 September 2025	6,402,526,833,915	1,374,533,611,203	98,392,661,778	45,489,489,651	8,160,235,712,649	16,081,178,309,196

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Others	Total
Historical cost				
As at 1 January 2025	348,669,597,008	304,168,809,292	2,734,286,747	655,572,693,047
New purchases	-	3,183,055,786	-	3,183,055,786
Other increases	31,698,004,214	1,178,220,670	-	32,876,224,884
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
Other decreases	(35,394,160,000)	-	(462,220,670)	(35,856,380,670)
As at 30 September 2025	344,973,441,222	307,579,288,838	2,272,066,077	654,824,796,137
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2025	12,363,440,824	271,924,833,233	2,272,066,077	286,560,340,134
Charge for the year	977,720,769	15,256,021,548	-	16,233,742,317
Other increases	772,001,985	3,407,278,340	-	4,179,280,325
Disposals/written-off	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
Other decreases	(5,208,944,441)	-	-	(5,208,944,441)
As at 30 September 2025	8,904,219,137	289,637,336,211	2,272,066,077	300,813,621,425
Net book value				
As at 1 January 2025	336,306,156,184	32,243,976,059	462,220,670	369,012,352,913
As at 30 September 2025	336,069,222,085	17,941,952,627	-	354,011,174,712

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/09/2025	01/01/2025
- Block B - O Mon Gas Pipelines System	1,743,649,040,631	1,038,622,727,573
- Project on gas collection and transportation at Su Tu Trang field	26,420,881,371	26,420,881,371
- ERP project	162,726,310,066	110,025,931,164
- LNG Thi Vai - Phu My Gas Pipelines System	-	442,867,387
- Gas supply lines for Nhon Trach 3 and 4 power plants	-	197,391,016,393
- Others	429,346,077,612	345,044,961,153
	2,362,142,309,680	1,717,948,385,041



14. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

- Investments in subsidiaries	Place of incorporation	Number of shares held	Ownership %	Principal activities
+ PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	18,726,781	51.31%	Distributing liquefied petroleum gas
+ PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	49,995,000	50.50%	Distributing low pressure gas
+ PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	11,434,000	52.94%	Providing pipe coating services
+ PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Tien Giang Province	183,840,000	99.99%	Manufacturing steel pipes
+ CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	19,656,000	56.00%	Manufacturing natural gas
+ LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	-	51.00%	Manufacturing natural gas
+ Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Binh Thuan Province	-	61.00%	Processing natural gas
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100.00%	Trading natural gas
		30/09/2025	01/01/2025	
		Cost	Provision	Cost
				Provision
- Investments in Associates				
+ PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited		58,000,000,000	(23,163,239,753)	58,000,000,000
+ Southern Gas Trading Joint Stock Company		318,993,819,454	-	331,715,358,524
		376,993,819,454	(23,163,239,753)	389,715,358,524
				(23,163,239,753)
- Investments in other entities				
+ Vietnam Assets Investment and Trading Joint Stock Company		25,000,000,000	(25,000,000,000)	25,000,000,000
+ Vung Ang Petroleum Joint Stock Company		10,000,000,000	-	10,000,000,000
		35,000,000,000	(25,000,000,000)	35,000,000,000
				(25,000,000,000)

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
- Land and office rental	292,791,740,890	290,922,515,708
- Tools and supplies	20,257,317,799	43,239,909,240
- Gas cylinders	438,773,291,811	537,554,169,861
- Insurance	112,244,448,707	65,887,613,158
- Cost of underwritten gas purchased	2,177,157,212,648	2,259,101,296,936
- Difference in buying 20% of PVGAS Tower contribution capital	140,160,932,401	143,178,751,516
- Repair and maintenance	81,727,311,221	127,359,144,254
- Marketing and advertising	20,528,065,548	9,543,623,366
- Others	200,423,400,772	153,374,325,406
	3,484,063,721,797	3,630,161,349,445

16. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Third parties (*)	7,618,812,289,006	7,618,812,289,006	3,302,251,930,049	3,302,251,930,049
- Related parties (Note 38)	2,764,207,917,674	2,764,207,917,674	2,734,758,272,125	2,734,758,272,125
	10,383,020,206,680	10,383,020,206,680	6,037,010,202,174	6,037,010,202,174

(*) Details for material third party suppliers of the total balance of short-term trade accounts payable are as follows:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	1,329,668,458,365	1,329,668,458,365	-	-
+PNX PETROLEUM SINGAPORE PTE LTD	1,320,029,836,795	1,320,029,836,795	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	-	-	82,951,872,990	82,951,872,990
+SWISSCHEMGAS LTD	-	-	1,678,370,132,442	1,678,370,132,442
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	-	-	167,457,287,999	167,457,287,999
+ADNOC GLOBAL TRADING LTD	610,738,429,740	610,738,429,740	-	-
+Others	4,358,375,564,106	4,358,375,564,106	1,373,472,636,618	1,373,472,636,618
	7,618,812,289,006	7,618,812,289,006	3,302,251,930,049	3,302,251,930,049

17. MOVEMENTS IN TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLE TO THE STATE

	Opening balance (VND)	Amount payable (VND)	Amount paid (VND)	Closing balance (VND)
VAT on domestic goods	140,204,850,106	1,417,812,302,150	1,047,939,601,601	510,077,550,655
VAT on import goods	(420,060)	1,550,890,038,896	1,550,890,038,896	(420,060)
Import tax	(18,947,720,153)	384,093,366,410	387,548,491,417	(22,402,845,160)
CIT	490,025,227,198	2,477,016,955,666	2,336,180,536,422	630,861,646,442
Personal income tax	34,160,696,949	120,647,689,078	133,368,068,701	21,440,317,326
Land rental fee	(20,912,646)	39,294,701,503	39,294,701,503	(20,912,646)
Licensing fee	10,258,799	23,204,147	33,462,946	-
Other taxes	84,599,277	14,764,762,598	14,492,909,144	356,452,731
	645,516,579,470	6,004,543,020,448	5,509,747,810,630	1,140,311,789,288

	Closing balance (VND)	Opening balance (VND)
Tax and other payables to the State		
- VAT	510,077,550,655	142,839,343,774
- CIT	636,389,342,466	505,749,830,498
- Personal income tax	21,440,317,326	34,160,696,949
- Other taxes	349,130,829	87,536,174
	1,168,256,341,276	682,837,407,395



18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
- Gas purchase, processing and transportation costs	2,403,959,817,487	2,550,674,189,636
- Expenses for Nam Con Son Project's operator	77,859,819,014	85,989,882,665
- Interest expense	66,832,777,315	29,989,227,298
- Repair and maintenance	140,232,162,380	31,681,837,385
- Marketing and advertising	19,340,783,231	5,110,005,453
- Trademark fee	123,826,357,153	126,688,868,798
- Others	428,220,941,995	164,989,643,741
	3,260,272,658,575	2,995,123,654,976

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
- Phu Long Real Estate joint stock company	72,306,038,516	68,689,235,002
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
- Payables to State on the differences in gas prices following underwritten contracts	-	31,653,059,057
- Dividend payables	3,920,399,030,291	42,486,911,100
- Short-term mortgages, collateral, deposits	127,093,868,611	125,005,074,242
- Others	132,719,288,652	95,079,702,806
	4,263,442,825,615	373,838,581,752

20. SHORT-TERM BORROWINGS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
a/ Short-term borrowings	593,939,447,042	593,939,447,042	123,455,608,798	123,455,608,798
b/ Current portion of long-term borrowings from banks	803,551,237,685	803,551,237,685	810,374,237,685	810,374,237,685
	1,397,490,684,727	1,397,490,684,727	933,829,846,483	933,829,846,483

21. OTHER LONG-TERM PAYABLES

	30/09/2025	01/01/2025
- Long-term mortgages, collateral, deposits	95,357,032,994	128,767,710,130
- Others	29,384,015,188	932,488,529
	124,741,048,182	129,700,198,659



22. LONG-TERM BORROWINGS

	30/09/2025		01/01/2025	
	Value	Able-to-pay amount	Value	Able-to-pay amount
- Borrowings from banks	1,911,338,737,079	1,911,338,737,079	2,290,752,009,267	2,290,752,009,267
	1,911,338,737,079	1,911,338,737,079	2,290,752,009,267	2,290,752,009,267

Details of long-term borrowings from banks are as follows:

Banks	Amount	Repayment schedule		
		In the second year	In the third to fifth year inclusive	After five years
Vietnam Joint Stock Bank for Industry and Trade	254,418,799,338	63,604,699,800.00	190,814,099,538	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	195,981,262,166	24,498,000,000.00	171,483,262,166	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	578,705,956,805	192,072,000,000.00	386,633,956,805	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	882,232,718,770	130,959,066,383.00	751,273,652,387	-
	1,911,338,737,079	411,133,766,183	1,500,204,970,896	-





23. OWNERS' CAPITAL
a/ Movement of share capital

	Owners' capital	Share premium	Other owners' capital	Foreign exchange rate difference	Investment and development fund	Undistributed post- tax profit of previous years	Post-tax profit of current year	Non-controlling interests	Total
As at 1 January 2025	23,426,729,190,000	246,727,266	300,272,460,670	-	26,967,513,791,091	(647,086,478,241)	10,200,106,193,663	1,323,213,381,181	61,570,995,265,630
- Capital increase during the year	702,768,370,000	-	-	-	(702,768,370,000)	-	-	-	-
- Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	10,053,255,012,201	130,946,238,326	10,184,201,250,527
- Balance transfer	-	-	-	-	-	10,200,106,193,663	(10,200,106,193,663)	-	-
- Appropriation to investment and development fund	-	-	-	-	3,115,858,970,075	(3,115,858,970,075)	-	-	-
- Dividends declared	-	-	-	-	-	(4,919,613,129,900)	-	(20,598,009,721)	(4,940,211,139,621)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(204,181,112,572)	(147,039,862,526)	(13,662,197,417)	(364,883,172,515)
- Others	-	-	-	172,977,851	-	(65,296,916,854)	146,668,042	(7,819,960,379)	(72,797,231,340)
As at 30 September 2025	24,129,497,560,000	246,727,266	300,272,460,670	172,977,851	29,380,604,391,166	1,248,069,586,021	9,906,361,817,717	1,412,079,451,990	66,377,304,972,681

b/ Number of shares

	Closing balance (Ordinary shares)	Opening balance (Ordinary shares)
- Number of shares registered, issued and in circulation	2,412,949,756	2,342,672,919
	Closing balance (VND)	Opening balance (VND)
- Par value per share	10,000	10,000

24. OFF-BALANCE SHEET ITEM

	Closing balance	Opening balance
Foreign currencies:		
- USD	49,774,537.05	13,387,429.87
- EUR	443.31	383.41

25. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Revenue from sales of dry gas	36,720,360,218,744	29,191,083,545,006
- Revenue from sales of LPG	50,128,609,937,379	43,808,540,237,070
- Revenue from sales of CNG	652,178,070,729	2,275,067,363,697
- Revenue from sales of condensate	740,658,238,545	923,102,755,975
- Revenue from transportation of gas and condensate	1,700,485,396,569	1,893,246,973,088
- Revenue from leasing office	90,118,532,858	82,299,153,190
- Others	1,458,033,797,642	469,428,489,132
	91,490,444,192,466	78,642,768,517,158

26. SALES DEDUCTIONS

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Trade discount	44,459,473,072	23,759,290,635
	44,459,473,072	23,759,290,635

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Cost of dry gas sold	28,668,689,568,981	24,859,736,133,914
- Cost of LPG sold	47,312,957,609,745	36,846,282,032,545
- Cost of CNG sold	474,944,618,562	2,085,859,149,770
- Cost of condensate sold	403,877,035,531	556,774,020,134
- Cost of gas and condensate transportation	291,291,124,224	314,434,906,208
- Cost of leasing office	40,783,008,043	38,524,732,108
- Others	1,107,644,630,222	307,199,936,057
	78,300,187,595,308	65,008,810,910,736



28. FINANCIAL INCOME

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Interest income	946,692,280,660	1,125,111,688,508
- Dividends income and profits distributed	2,712,324,081	1,576,632,510
- Foreign exchange gains	205,871,867,438	190,170,988,735
	1,155,276,472,179	1,316,859,309,753

29. FINANCIAL EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Interest expense	165,680,725,960	262,076,736,149
- Foreign exchange loss	135,938,207,054	249,779,802,020
- Others	2,285,632,470	7,241,889,942
	303,904,565,484	519,098,428,111

30. SELLING EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Transportation	870,247,698,997	1,004,322,243,746
- Marketing and advertising	254,063,799,884	166,709,569,335
- Staff costs	222,069,065,594	198,616,101,545
- Depreciation expenses	66,601,226,420	68,482,015,707
- Others	446,315,125,928	308,325,382,804
	1,859,296,916,823	1,746,455,313,137

31. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Trademark fee	123,287,176,189	72,770,776,589
- Social welfare	302,135,198,920	60,729,558,505
- Provision for doubtful debts	(1,630,968,941,853)	1,248,641,564,161
- Staff costs	221,045,704,850	187,416,908,219
- Depreciation expenses	25,948,203,674	41,640,314,108
- Office rental expenses	35,531,330,423	41,081,729,985
- External services expenses	112,781,714,528	78,226,325,753
- Others	371,258,354,129	368,833,183,410
	(438,981,259,140)	2,099,340,360,730

32. COSTS OF OPERATION BY FACTOR

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Cost of purchasing gas from gasfield owners	73,523,232,315,497	60,359,438,318,579
- Staff costs	1,249,855,790,711	924,823,237,256
- Depreciation and amortisation	2,194,350,203,890	2,132,405,550,037
- Others	2,753,064,942,893	5,437,939,478,731
	79,720,503,252,991	68,854,606,584,603



33. OTHER INCOME

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Proceeds from disposal of assets	1,061,697,828	1,349,519,777
- Proceeds from penalty of contracts	12,860,741,310	23,251,046,326
- Others	35,090,058,550	15,293,527,059
	49,012,497,688	39,894,093,162

34. OTHER EXPENSES

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
- Loss from disposal of assets	2,169,610,050	962,559,553
- Others	29,774,734,373	12,467,367,171
	31,944,344,423	13,429,926,724

35. BUSINESS INCOME TAX-CURRENT

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025	2024
Profit before tax	12,616,462,294,746	10,613,810,476,288
CIT charge	2,435,584,667,498	2,063,671,189,267
<i>In which:</i>		
Petrovietnam Gas Joint stock Corporation	2,366,480,003,923	1,968,201,276,640
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	2,236,140,673	1,884,021,070
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	33,739,877,960	63,742,713,846
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	10,036,441,928	4,866,411,023
CNG Vietnam Joint Stock Company	22,331,564,313	24,976,766,688
LNG Vietnam Joint Stock Company	362,897,398	-
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	397,741,303	-

36. EXPLANATION OF BUSINESS PERFORMANCE RESULTS

Description	3rd Quarter		Comparison (%) 2025/2024
	Current year	Previous year	
- Profit after tax	2,612,819,725,552	2,578,108,986,088	101%

Net profit after tax for 3rd Quarter, 2025 is 101% compared to 3rd Quarter, 2024 (an increase of 1%), equivalent to VND 34 billions.

+ The activities operated as usual.

37. SEGMENT REPORTING

Geographical segments

In addition to business activities in Vietnam, the Corporation also has business activities in Singapore; details are as follows:



Consolidated balance sheet as at 30 September 2025

	Business in Vietnam	Business in Singapore	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Cash and cash equivalents	11,628,458,799,027	12,603,201,527	-	11,641,062,000,554
Short-term financial investments	32,506,102,707,604	-	-	32,506,102,707,604
Short-term receivables	23,993,733,485,902	3,050,925,923,792	(4,132,510,028,103)	22,912,149,381,591
Inventories	2,382,547,626,057	-	-	2,382,547,626,057
Other short-term assets	718,936,403,279	-	-	718,936,403,279
Long-term receivables	969,725,835,093	-	(1,661,785,125)	968,064,049,968
Fixed assets	16,617,270,958,558	-	(182,081,474,650)	16,435,189,483,908
Investment properties	29,353,302,101	-	-	29,353,302,101
Long-term assets in progress	2,362,142,309,680	-	-	2,362,142,309,680
Long-term financial investments	2,978,719,869,655	-	(2,591,726,050,201)	386,993,819,454
Other long-term assets	3,495,567,093,420	-	26,505,172,047	3,522,072,265,467
Goodwill	-	-	-	-
Total consolidated assets	97,682,558,390,376	3,063,529,125,319	(6,881,474,166,032)	93,864,613,349,663
Liabilities				
Current liabilities	23,147,356,000,572	3,051,117,375,394	(4,138,652,643,814)	22,059,820,732,152
Long-term liabilities	5,532,494,096,050	-	(105,006,451,220)	5,427,487,644,830
Total consolidated liabilities	28,679,850,096,622	3,051,117,375,394	(4,243,659,095,034)	27,487,308,376,982

Consolidated income statement for the nine-month period ended 30 September 2025

	Business in Vietnam	Business in Singapore	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	97,536,028,398,066	9,187,814,272,346	(15,233,398,477,946)	91,490,444,192,466
Operating expenses	85,857,490,824,302	9,185,492,225,773	(15,322,479,797,084)	79,720,503,252,991
Cost of goods sold and services rendered	84,345,060,428,699	9,184,673,665,184	(15,229,546,498,575)	78,300,187,595,308
Selling expenses	1,950,728,057,631	818,560,589	(92,249,701,397)	1,859,296,916,823
General and administration expenses	(438,297,662,028)	-	(683,597,112)	(438,981,259,140)
Operating profit	11,678,537,573,764	2,322,046,573	89,081,319,138	11,769,940,939,475
Share of gain from associates	-	-	22,540,768,383	22,540,768,383
Financial income	1,190,539,630,179	-	(35,263,158,000)	1,155,276,472,179
Financial expenses	303,904,565,484	-	-	303,904,565,484
Net other income	22,146,346,994	-	(5,078,193,729)	17,068,153,265
Net accounting profit before tax	-	-	-	12,616,462,294,746
Current corporate income tax expense	2,435,186,926,195	397,741,303	-	2,435,584,667,498
Deferred corporate income expense	(5,297,618,313)	-	1,973,995,034	(3,323,623,279)
Net profit after corporate income tax	-	-	-	10,184,201,250,527

Business segments

For management purposes, the Corporation's business is currently organised by fields based on relatively distinctive operations of subsidiaries.

The Corporation's business by fields is divided into the following segments:

- Gas and gaseous products business activities, including:
 - PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation
 - PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company



- CNG Vietnam Joint Stock Company
- PetroVietnam LPG Joint Stock Company
- LNG Vietnam Joint Stock Company
- Son My LNG Terminal Limited Liability Company
- PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

- Gas and gaseous products auxiliary activities: steel pipe production and construction installation, repair and gas facilities, including:

- PetroVietnam Coating Joint Stock Company
- PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company

Consolidated balance sheet as at 30 September 2025

	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxiliary	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Cash and cash equivalents	11,541,000,703,352	100,061,297,202	-	11,641,062,000,554
Short-term financial investments	32,376,102,707,604	130,000,000,000	-	32,506,102,707,604
Short-term receivables	26,251,673,008,656	792,986,401,038	(4,132,510,028,103)	22,912,149,381,591
Inventories	1,910,236,795,090	472,310,830,967	-	2,382,547,626,057
Other short-term assets	657,558,796,295	61,377,606,984	-	718,936,403,279
Long-term receivables	960,973,689,356	8,752,145,737	(1,661,785,125)	968,064,049,968
Fixed assets	15,542,069,020,305	1,075,201,938,253	(182,081,474,650)	16,435,189,483,908
Investment properties	29,353,302,101	-	-	29,353,302,101
Long-term assets in progress	2,287,643,087,528	74,499,222,152	-	2,362,142,309,680
Long-term financial investments	2,978,719,869,655	-	(2,591,726,050,201)	386,993,819,454
Other long-term assets	3,432,579,106,138	62,987,987,282	26,505,172,047	3,522,072,265,467
Total consolidated assets	97,967,910,086,080	2,778,177,429,615	(6,881,474,166,032)	93,864,613,349,663
Liabilities				
Current liabilities	25,105,470,362,479	1,093,003,013,487	(4,138,652,643,814)	22,059,820,732,152
Long-term liabilities	5,116,149,091,536	416,345,004,514	(105,006,451,220)	5,427,487,644,830
Total consolidated liabilities	30,221,619,454,015	1,509,348,018,001	(4,243,659,095,034)	27,487,308,376,982

Consolidated income statement for the nine-month period ended 30 September 2025

	Gas and gaseous products business	Gas and gaseous products auxiliary	Eliminated	Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	105,358,965,981,437	1,320,417,215,903	(15,233,398,477,946)	91,445,984,719,394
Operating expenses	93,841,772,329,606	1,201,210,720,469	(15,322,479,797,084)	79,720,503,252,991
Cost of goods sold and services rendered	92,421,161,181,970	1,108,572,911,913	(15,229,546,498,575)	78,300,187,595,308
Selling expenses	1,915,524,387,062	36,022,231,158	(92,249,701,397)	1,859,296,916,823
General and administration expenses	(494,913,239,426)	56,615,577,398	(683,597,112)	(438,981,259,140)
Operating profit	11,517,193,651,831	119,206,495,434	89,081,319,138	11,725,481,466,403
Share of gain from associates				22,540,768,383
Financial income				1,155,276,472,179
Financial expenses				303,904,565,484
Net other income				17,068,153,265
Net accounting profit before tax				12,616,462,294,746
Current corporate income tax expense				2,435,584,667,498
Deferred corporate income expense				(3,323,623,279)
Net profit after corporate income tax				10,184,201,250,527

38. RELATED PARTY TRANSACTIONS

During the period, the Corporation has balances and transactions with related parties as follows:

The significant transactions with related parties incurred in the period are:

Revenue from sales of goods and rendering of services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	4,457,187,483,617	4,353,461,787,248
Vietnam National Industry - Energy Group	1,181,382,585,516	1,113,382,116,009
PetroVietnam Power Corporation	6,765,025,237,302	3,730,392,443,716
PetroVietnam Oil Corporation	742,011,042,354	925,056,086,691
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,790,386,874	496,937,142,901
Petrovietnam Transportation Corporation	911,924,927,375	431,159,885,687
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	2,005,552,787	28,889,231,518
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	452,769,860,149	499,301,031,671
PetroVietnam Technical Services Corporation	802,346,192,083	33,937,050,519
Southern Gas Trading Joint Stock Company	2,385,214,124,733	2,512,407,740,878
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	-	3,298,388,510
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	5,914,346,711
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	4,847,554,058	8,045,272,120
	17,706,504,946,848	14,142,182,524,179

Purchases of goods and services

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	6,289,850,000	9,538,826,166
Vietnam National Industry - Energy Group	15,539,330,560,694	15,423,888,139,390
PetroVietnam Exploration Production Corporation	156,085,239,445	344,632,767,380
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	3,301,235,416,381	2,877,600,301,030
PetroVietnam Oil Corporation	32,632,847,720	18,099,713,392
Petrovietnam Transportation Corporation	256,443,678,008	394,340,824,789
PetroVietnam Insurance Corporation	180,561,905,939	165,023,565,282
PetroVietnam Technical Services Corporation	754,323,850,833	698,366,591,894
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	2,919,284,414	3,544,720,731
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	400,680,608,447	271,955,604,824
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	48,870,540,449	48,701,177,861
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	2,956,148,776	2,400,698,736
Vietnam Petroleum Institute	-	3,454,430,355
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	16,285,250,000
PetroVietnam Manpower Training College	29,149,765,000	1,322,760,390
	20,711,479,696,106	20,279,155,372,220

Dividend income and profit distributed

	Accumulated from the beginning to ending of period	
	2025 (VND)	2024 (VND)
PetroVietnam Oil Corporation	2,712,324,081	444,825,643
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
	37,975,482,081	35,707,983,643



Period-end/year-end balances with related parties:

Short-term trade accounts receivable

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	87,488,990,965	158,795,190,163
PetroVietnam Oil Corporation	119,335,792,381	34,633,970,725
PetroVietnam Power Corporation	2,439,467,879,573	4,124,813,882,837
Petrovietnam Transportation Corporation	334,971,804,861	114,749,860,820
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	6,483,793,351	6,483,793,351
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company	44,648,768,142	44,648,768,142
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,965,487,591	96,685,240,949
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	1,719,712,447	35,756,754,303
PetroVietnam Technical Services Corporation	108,095,567,205	13,261,993,888
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	44,891,547,497	41,164,356,623
PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	-	2,138,088,006
Southern Gas Trading Joint Stock Company	479,204,709,202	434,242,486,505
	3,761,274,053,215	5,107,374,386,312

Short-term trade accounts payable

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	7,727,945,478	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	50,241,915,492	280,544,439,039
	57,969,860,970	280,544,439,039

Other short-term receivables

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	137,948,088,990	176,924,764,595
PetroVietnam Power Corporation	1,763,421,346,988	1,223,384,508,202
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	545,456,494,590	517,570,446,789
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	56,212,500,000	56,212,500,000
Petrovietnam Transportation Corporation	1,272,370,134	1,399,587,501
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	141,581,192,142	39,089,575,514
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
Southern Gas Trading Joint Stock Company	96,779,758,743	140,385,395,645
PetroVietnam Technical Services Corporation	331,111,784,409	162,527,847,352
PetroVietnam Drilling and Well Services Joint Stock Company	23,419,835,532	-
PetroVietnam Oil Corporation	1,611,984,884	-
	3,098,815,356,412	2,373,308,628,723

Other long-term receivables

	30/09/2025	01/01/2025
Petrovietnam South West Pipeline Operating Company	875,068,216,459	445,948,514,436

010277
 CÔNG TY
 KHÍ
 T N A
 NG T Y
 PHẦN
 HỘ C



Short-term trade accounts payable

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	1,953,610,130,130	1,718,041,082,262
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	18,736,776,645	18,736,776,645
PetroVietnam Oil Corporation	4,465,316,344	7,140,563,769
PetroVietnam Exploration Production Corporation	1,641,277,050	1,875,856,459
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	554,633,321,230	669,101,850,561
Petrovietnam Transportation Corporation	61,356,258,921	10,231,990,782
PetroVietnam Insurance Corporation	1,670,617,184	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	63,016,524,720	174,759,616,079
Vietnam Petroleum Institute	-	3,996,856,400
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	94,034,380,139	119,447,823,029
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	9,450,445,111	10,364,154,537
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	-	1,061,701,602
PetroVietnam Manpower Training College	1,592,870,200	-
	2,764,207,917,674	2,734,758,272,125

Advance from customer

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	1,928,670,000	-
	1,928,670,000	-

Other short-term payables

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	3,123,485,000	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,924,599,545	10,924,599,545
PetroVietnam Insurance Corporation	10,911,142,959	-
	24,959,227,504	10,924,599,545

Short-term accrued expenses

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam National Industry - Energy Group	1,797,766,911,642	1,927,185,196,764
PetroVietnam Exploration Production Corporation	18,796,601,471	39,838,493,862
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	65,863,712,194	16,491,181,459
	1,885,027,854,322	1,983,514,872,085

Term deposits

	30/09/2025	01/01/2025
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,192,000,000,000	1,121,851,503,433


Dang Thi Hong Yen
 Preparer


Nguyen Anh Tuan
 Chief Accountant




Nguyen Cong Luan
 Vice President
 22 October 2025